

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỆT  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 148/2022/HNGĐ- ST

Ngày: 31-8-2022

V/v Ly hôn và nuôi con chung

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỆT- TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Hữu Long và bà Nguyễn Thị Loan.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Bích Dịu – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa:** Ông Y Khang Êban – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 643/2022/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2022 về việc ly hôn; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 127/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị Lan N, sinh năm 1979; Địa chỉ: Hẻm 303 Y Wang, tổ 1, Buôn H, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt)

Bị đơn: Ông Lê Quang C, sinh năm 1963; Chỗ ở hiện nay: Tổ 1, buôn H, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trương Thị Lan N trình bày:*

Tôi và ông Lê Quang C tìm hiểu yêu thương nhau tự nguyện, chúng tôi có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố B vào ngày 14/01/2010.

Trong quá trình sống chung thì vợ chồng luôn phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, thường xảy ra cãi vã, vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ nên tôi có nguyện vọng xin được ly hôn với ông Lê Quang C.

Về con chung: Trong quá trình sống chung chúng tôi có 02 con chung là Lê Quang M, sinh ngày 02/8/2010 và Lê Mạnh T, sinh ngày 06/8/2015, tôi có nguyện

vọng giao cả hai con chung cho ông C trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và tự thỏa thuận về cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Lê Quang C bày:*

Tôi xác nhận những nội dung như bà Nguyễn đã trình bày về quá trình tìm hiểu, kết hôn và có 02 con chung như bà Nguyễn trình bày là đúng.

Tôi và bà Trương Thị Lan N tự nguyện lấy nhau có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố B vào ngày 14/01/2010.

Trong quá trình sống chung, sinh hoạt hàng ngày thì vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, xảy ra cãi vã, vợ chồng không hòa hợp, nay bà N muốn ly hôn thì ý kiến của tôi là không chấp nhận ly hôn vì muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy con cái.

Tại phiên Tòa ông C đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn theo nguyện vọng của bà Nguyễn, ông là người công giáo nên không ly hôn.

Về con chung: Ông C có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả 02 con chung không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:**

*Về tố tụng:* Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa HĐXX cũng như nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

*Về nội dung:*

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 220; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 266; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Đề nghị HĐXX: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Lan N.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Lan N được ly hôn ông Lê Quang C.

Về nuôi con chung: Giao 02 con chung là cháu Lê Quang M, sinh ngày 02/8/2010 và Lê Mạnh T, sinh ngày 06/8/2015 cho ông Lê Quang C trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Bà Trương Thị Lan N có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Trương Thị Lan N và ông Lê Quang C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Trương Thị Lan N và ông Lê Quang C không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Trương Thị Lan N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Ông Lê Quang C không phải chịu án phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình, bị đơn ông Lê Quang C cư trú tại xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu của bà Trương Thị Lan N xin ly hôn ông Lê Quang C.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà N, ông C tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố B ngày 14/01/2010 là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu của đương sự; nguyên đơn bà N trình bày trong quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn xảy ra đã lâu nhưng vẫn không khắc phục được, tình cảm vợ chồng không còn nên bà N có nguyện vọng xin được ly hôn với ông C. Ông C cũng xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau, vợ chồng sống không hòa hợp nhưng ông có nguyện vọng xin được đoàn tụ để nuôi dạy con cái, tại phiên tòa ông đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo nguyện vọng của bà N.

Kết quả xác minh tại địa phương xác định: Quá trình vợ chồng bà N, ông C chung sống tại địa phương có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng bà N, ông C đã kéo dài và trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn ông Lê Quang C của bà Trương Thị Lan N là phù hợp theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

-Về con chung: Bà N và ông C 02 con chung là Lê Quang M, sinh ngày 02/8/2010 và Lê Mạnh T, sinh ngày 06/8/2015, cả bà N và ông C đều thống nhất giao 02 con chung cho ông Lê Quang C trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Về cấp dưỡng nuôi con chung ông C, bà N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà N, ông C không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết là tự nguyện và phù hợp cần chấp nhận.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Trương Thị Lan N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn ông Lê Quang C không phải chịu tiền án phí .

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 220; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 266; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự

Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2] Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Lan N.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Lan N được ly hôn ông Lê Quang C.

Về nuôi con chung: Giao 02 con chung là cháu Lê Quang M, sinh ngày 02/8/2010 và Lê Mạnh T, sinh ngày 06/8/2015 cho ông Lê Quang C trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Bà Trương Thị Lan N có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Trương Thị Lan N và ông Lê Quang C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Trương Thị Lan N và ông Lê Quang C không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Trương Thị Lan N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0019951 ngày 26/7/2022 Tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Ông Lê Quang C không phải chịu án phí.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành*

*án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự .*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. BMT;
- Chi cục THADS Tp.B;
- UBND phường T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Minh Nguyệt**